

ĐA DẠNG NHỮNG LOÀI LÂM SẢN NGOÀI GỖ ĐƯỢC SỬ DỤNG BỞI NGƯỜI DÂN SỐNG TRONG RỪNG ĐẶC DỤNG TÀ XÙA, XÃ HÁNG ĐỒNG, HUYỆN BẮC YÊN, TỈNH SƠN LA, VIỆT NAM

Phạm Đức Thịnh, Nguyễn Thành Sơn*

¹Trường Đại học Tây Bắc

Tóm tắt: Lâm sản ngoài gỗ có vai trò quan trọng trong đời sống của người dân sống gần rừng. Nghiên cứu được thực hiện với mục tiêu điều tra thành phần loài, bậc taxon, dạng sống, bộ phận sử dụng, công dụng và giá trị bảo tồn thực vật cho lâm sản ngoài gỗ. Nghiên cứu sử dụng các phương pháp điều tra, giám định loài và phân nhóm giá trị sử dụng theo chuyên gia và tài liệu chuyên ngành. Kết quả nghiên cứu đã ghi nhận được 170 loài thuộc 148 chi, 75 họ trong 4 ngành thực vật: Thông đất, Dương xỉ, Thông và Ngọc lan. Những loài lâm sản ngoài gỗ được sử dụng bởi cộng đồng địa phương thuộc 11 nhóm dạng sống; 8 là con số nói lên số bộ phận cho lâm sản ngoài gỗ được người dân sử dụng trong 6 nhóm công dụng: nhóm dược liệu, nhóm thực phẩm, nhóm làm cảnh, nhóm thực ăn gia súc, nhóm cho hoạt tính sinh học và nhóm cho sợi. Nghiên cứu xác định trong các loài cho lâm sản ngoài gỗ có 25 loài nguy cấp - quý hiếm cần được ưu tiên bảo tồn. Kết quả nghiên cứu là cơ sở để Ban quản lý rừng đặc dụng Tà Xùa có những chiến lược bảo tồn, phát triển bền vững nguồn tài nguyên thực vật tại khu vực nghiên cứu.

Từ khoá: Lâm sản ngoài gỗ, đa dạng, giá trị, rừng đặc dụng Tà Xùa.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Lâm sản ngoài gỗ (Non-Wood Forest Products) đóng vai trò quan trọng đối với đời sống của người dân ở nông thôn, đặc biệt là những cộng đồng dân tộc thiểu số sống gần rừng (Rowland et al., 2016[19]; Ickowitz et al., 2014[16]). Tuy nhiên, việc khai thác lâm sản ngoài gỗ cũng đem lại những tác động tiêu cực đến môi trường và đa dạng sinh học, nếu không được quản lý và khai thác một cách bền vững, nó có thể dẫn đến tình trạng suy thoái rừng và làm ảnh hưởng đến nền kinh tế của các cộng đồng sống trong khu vực rừng.

Rừng đặc dụng Tà Xùa được thành lập tại Quyết định số 3440/2002/QĐ-UB ngày 11/11/2002, Quyết định số 3254/QĐ-UBND ngày 26/12/2013 của UBND tỉnh Sơn La về phê duyệt Quy hoạch bảo tồn và phát triển bền vững Khu rừng đặc dụng Tà Xùa đến năm 2020 với tổng diện tích 16.673,2 ha thuộc phạm vi địa giới hành chính 3 xã, gồm xã Hàng Đồng, huyện Bắc Yên; xã Mường Thái và xã Suối Tọ huyện Phù Yên. Với chức năng chính là quản lý, bảo vệ và phát triển rừng; bảo tồn, phát huy các giá trị đa dạng sinh học; bảo tồn thiên nhiên; nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế; giáo dục nâng cao nhận thức môi

trường và cung ứng dịch vụ môi trường rừng; phát triển du lịch sinh thái[14].

Hiện nay, có hơn 160 hộ người dân tộc Mông thuộc 2 bản Hàng Đồng C và Làng Sáng vẫn sinh sống giữa phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của khu rừng đặc dụng Tà Xùa. Trong đó, hơn 80% là hộ nghèo, dân cư lao động chủ yếu trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp; diện tích đất canh tác hạn chế nên cuộc sống của họ gặp nhiều khó khăn và phụ thuộc nhiều vào khai thác tài nguyên rừng. Do đó, để không làm ảnh hưởng đến tài nguyên rừng đồng thời tạo thu nhập bền vững cho người dân địa phương là một vấn đề cấp bách, đòi hỏi giải pháp đồng bộ và sự ủng hộ của người dân 2 bản sinh sống trong khu rừng đặc dụng. Nghiên cứu này được thực hiện nhằm mục đích đánh giá tính đa dạng về thành phần loài thực vật cho lâm sản ngoài gỗ được người dân sinh sống tại 2 bản sử dụng và giá trị sử dụng, giá trị bảo tồn của các loài thực vật quý hiếm để góp phần vào công tác quản lý, khai thác và sử dụng bền vững nguồn tài nguyên thực vật tại khu vực nghiên cứu.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Phương pháp kế thừa tài liệu

Kế thừa kinh nghiệm sử dụng thực vật cho lâm sản ngoài gỗ của cộng đồng người dân, các tài liệu liên quan đến nghiên cứu, các loại bản đồ, dữ liệu về điều tra, kiểm kê theo dõi diễn biến rừng có chọn lọc và đánh giá.

Phương pháp phỏng vấn

Các cuộc phỏng vấn được sử dụng làm cơ sở để thu thập dữ liệu bằng cách sử dụng bảng câu hỏi và phỏng vấn mở, áp dụng phương pháp luận tiêu chuẩn điều tra thực vật dân tộc học (Martin, 2004[18]; Nguyễn Nghĩa Thìn, 2007[13]). Bảng câu hỏi sử dụng trong nghiên cứu được phát triển theo Martin (1995)[17]. Có tổng số 31 người cung cấp thông tin trong đó 2 người là cán bộ xã Háng Đồng, 3 người là cán bộ ban quản lý rừng đặc dụng Tà Xùa và

26 người dân sinh sống ở bản Háng Đồng C và bản Làng Sáng.

Phương pháp điều tra tuyến

Sau khi điều tra sơ bộ, dựa vào bản đồ địa hình, bản đồ thảm thực vật chúng tôi tiến hành điều tra thực địa theo 5 tuyến (tuyến đi qua các sinh cảnh và địa hình khác nhau của khu vực nghiên cứu). Trên các tuyến tiến hành ghi chép toàn bộ các loài lâm sản ngoài gỗ bắt gặp. Dữ liệu thu thập đối với các loài thực vật tùy theo từng dạng sống khác nhau. Đối với các loài quý hiếm ghi chép tỷ mỷ về số lượng cá thể đã gặp, tình trạng của các cá thể, vật hậu, dấu vết bị xâm hại...

Bảng 2.1. Tọa độ các tuyến điều tra

Địa điểm điều tra	Tuyến		Vĩ độ	Kinh độ
Bản Háng Đồng C	1	Điểm đầu	21°19'32.62"	104°31'50.73"
		Điểm cuối	21°19'34.28"	104°32'29.80"
	2	Điểm đầu	21°19'53.19"	104°32'39.10"
		Điểm cuối	21°19'50.49"	104°33'25.38"
	3	Điểm đầu	21°19'30.29"	104°31'18.98"
		Điểm cuối	21°20'21.54"	104°31'35.13"
Bản Làng Sáng	4	Điểm đầu	21°21'9.14"	104°31'49.41"
		Điểm cuối	21°21'25.05"	104°32'24.93"
	5	Điểm đầu	21°21'36.40"	104°32'21.50"
		Điểm cuối	21°21'39.02"	104°32'54.16"

Phương pháp thu thập mẫu vật

Mỗi mẫu phải thu đủ các bộ phận như: cành, lá và hoa/ quả (cây gỗ lớn) hoặc cả dây, thân, rễ, củ (cây thảo). Do số lượng các loài thực vật trên thực địa rất nhiều, cho nên ưu tiên chọn mẫu là những loài có giá trị bảo tồn, những loài có giá trị sử dụng cao, những loài đang bị khai thác mạnh tại vùng nghiên cứu, những loài chưa thể xác định chính xác tên loài trên thực địa...(Nguyễn Nghĩa Thìn, 2007[14]).

Định danh cây

Phân loại dựa trên so sánh các đặc điểm hình thái của cơ quan sinh dưỡng và sinh sản. Dựa vào các tài liệu phân loại đã có: Cây cỏ

Việt Nam (Phạm Hoàng Hộ, 1999-2000)[7]; Tên cây rừng Việt Nam (Bộ Nông nghiệp và PTNT, 2000[3]); Cẩm nang tra cứu và nhận biết các họ thực vật hạt kín ở Việt Nam (Nguyễn Tiến Bân, 1997[1]); Từ điển thực vật thông dụng (Võ Văn Chi. 2003[4]); Tài nguyên cây gỗ (Trần Hợp. 2003[9]); Lâm sản ngoài gỗ Việt Nam (Triệu Văn Hùng. 2007[10]); Sách Đỏ Việt Nam phần Thực vật (Bộ khoa học và Công nghệ, Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam, 2007[2]); Nghị định số 84/2021/NĐ-CP [5]; CITES APPXS. (CITES, 2023)[15].

Sắp xếp các loài và họ thực vật

Sắp xếp cái loài và họ theo hệ thống Phân

loại thực vật cây hạt kín IV (APG, 2016).

Kết quả điều tra đa dạng những loài lâm sản ngoài gỗ được người dân sống trong rừng đặc dụng Tà Xùa ghi nhận 170 loài thực vật. Các loài lâm sản ngoài gỗ được người dân sử dụng thuộc 148 chi, 75 họ trong 4 ngành thực vật. Kết quả được thể hiện ở bảng 3.1.

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

Đa dạng về thành phần loài và các bậc taxon

Bảng 3.1. Thành phần loài thực vật cho lâm sản ngoài gỗ phân bố ở các taxon

TT	Ngành		Họ		Chi		Loài	
	Tên phổ thông	Tên khoa học	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
1	Thông đất	Lycopodiophyta	2	2,67	2	1,35	3	1,76
2	Dương xỉ	Polypodiophyta	7	9,33	6	4,05	7	4,12
3	Thông	Pinophyta	1	1,33	1	0,68	1	0,59
4	Ngọc lan	Magnoliophyta	65	86,67	139	93,92	159	93,53
4.1	Lớp hai lá mầm	Magnoliopsida	50	66,67	101	68,24	110	64,71
4.2	Lớp một lá mầm	Liliopsida	15	20,00	38	25,68	49	28,82
	Tổng		75	100,00	148	100,00	170	100,00

Đa dạng về dạng sống

Dạng sống là kết quả thích nghi lâu dài của sinh vật với điều kiện môi trường sống. Việc xác định dạng sống của các loài lâm sản ngoài gỗ giúp định hướng trong việc khai thác, sử dụng và gây trồng, chúng một cách hợp lý. Kết quả điều tra xác định được tại khu vực nghiên cứu có 170 loài thực vật cho lâm sản ngoài gỗ thuộc 11 nhóm dạng sống khác nhau được ghi nhận, số lượng và tỷ lệ được trình bày tại bảng 3.2.

Bảng 3.2. Đa dạng dạng sống

Stt	Dạng sống		Số lượng (loài)	Tỷ lệ (%)
1	BUI	Bụi	29	17,06
2	CAU	Cau dừa	4	2,35
3	COB	Cỏ bò	11	6,47
4	COD	Cỏ đứng	45	26,47
5	COL	Cỏ leo	29	17,06
6	CPS	Cỏ phụ sinh	8	4,71
7	DLG	Dây leo gỗ	4	2,35
8	GOL	Gỗ lớn	5	2,94
9	GON	Gỗ nhỏ	16	9,41
10	GOT	Gỗ trung bình	9	5,29
11	TRE	Tre nứa	10	5,88

Nhóm cây cỏ đứng chiếm tỷ lệ cao nhất, xuất hiện ở hầu hết các sinh cảnh như ven rừng, nương rẫy, trong rừng, ven suối, trảng cỏ

trảng cây bụi... Tập trung nhiều ở các họ Gừng (Zingiberaceae), Cúc (Asteraceae), Rau răm (Polygonaceae), ... Kế đến là nhóm cây bụi và nhóm cỏ leo, các nhóm này phân bố ở trong rừng, ven rừng, ven suối, các trảng cây bụi, trảng cỏ, các họ đại diện Thầu dầu (Euphorbiaceae), Cà (Solanaceae), Ô rô (Acanthaceae), Đậu (Fabaceae), Tiết dê (Menispermaceae), Củ nâu (Dioscoreaceae)... Nhóm cây gỗ phân bố trong rừng, ven suối các họ đại diện Long não (Lauraceae), Trúc đào (Apocynaceae), Bò hòn (Sapindaceae), Dầu tằm (Moraceae), Hoa hồng (Rosaceae)... Nhóm dây leo thân gỗ phân bố chủ yếu dưới tán rừng họ đại diện là dây gắm (Gnetaceae), Đậu (Fabaceae)... Nhóm thân cau phân bố ven rừng và dưới tán rừng, nhóm này tập trung ở họ Cau (Arecaceae). Nhóm cây phụ sinh, phân bố tại những nơi ẩm ướt ven suối, vách đá, trên các thân cây trong rừng, nhóm gồm các họ như Tổ điều (Aspleniaceae), Lan (Orchidaceae). Nhóm thân tre gặp ở họ Hòa thảo (Poaceae) phân bố ở vườn nhà hoặc trong rừng.

Đa dạng về bộ phận sử dụng

Các bộ phận khác nhau của cây được sử dụng với các mục đích khác nhau. Một số loài chỉ sử dụng một hay một số bộ phận, nhưng một số loài thì toàn bộ cây đều được sử dụng. Kết quả phỏng vấn xác định lá là bộ phận có số lượt loài được sử dụng nhiều nhất đại diện

như Tô điều (*Asplenium affine* Sw.), Dớn (*Callipteris esculenta* (R&z) J.Sm), Vàng anh (*Saraca dives* Pierre), Nhội (*Bischofia javanica* Blume), Giảo cổ lam (*Gynostemma pentaphyllum* (Thunb.) Makino),... . Tiếp theo là bộ phận thân, các loài đại diện Mây nếp (*Calamus tetradactylus* Hance), Giang (*Ampelocalamus patellaris* (Gaml) Stapleton), Bương phần (*Dendrocalamus aff. pachystachys* Hsueh & D.Z. Li), Vầu đắng (*Indosasa angustata* McClure), Bộ phận quả đại diện một số loài như Xoan nhừ (*Choerospondias axillaris* (Roxb.) Burtt. & Hill), Bò kết (*Gleditschia australis* Hemsl. ex Fortbes & Hemsl.), Me rừng (*Phyllanthus emblica* L.), Mùng quân (*Flacourtia cataphraeta* Roxb), Sơn Tra (*Docynia indica* (Wall.) Dence),... Nhóm bộ phận toàn cây chủ yếu là những loài được làm cảnh như Lan trúc (*Arundina chinensis* Blume), Quế lan hương (*Aerides odorata* Lour), Trần mộng (*Cymbidium lowianum* (Rchb. f.) Rchb. f. 1879), Thạch hộc nam (*Dendrobium poilaunei* Gagnep.), ... Bộ phận rễ, thân rễ như Bảy lá một hoa (*Paris chinensis* Franch.), Riềng (*Apinia officinarum* Hance), Nghệ (*Curcuma longa* L.), Hoàng tinh trắng (*Disporopsis longifolia* Craib), Bộ phận hoa đại diện như Rà dẹt lửa (*Radermachera ignea* (Kurz.) Steen), Cát đằng thơm (*Thumbergia fragrans* Roxb.), Ngũ sắc (*Ageratum conyzoides* L.), Chuối rừng (*Musa acuminata* Colla),... Bộ phận củ, đại diện như Củ mài (*Dioscorea alata* L.), Củ nâu (*Dioscorea cirrhosa* Lour), Khúc

khắc (*Heterosmilax gaudichaudiana* (Kunth) Maxim.), ... Bộ phận vỏ như Núc nác (*Oroxylum indicum* (L.) Kurz), Me rừng (*Phyllanthus emblica* L.). Sự đa dạng về bộ phận sử dụng được trình bày ở bảng 3.3

Bảng 3.3. Đa dạng về bộ phận sử dụng của các loài thực vật cho lâm sản ngoài gỗ

Bộ phận sử dụng	Số lượng (loài)	Tỷ lệ (%)
Lá	59	25,00
Rễ/ thân rễ	26	11,02
Toàn cây	34	14,41
Quả và hạt	38	16,10
Thân	47	19,92
Củ	8	3,39
Vỏ	6	2,54
Hoa	18	7,63

Đa dạng giá trị sử dụng

Lâm sản ngoài gỗ có ý nghĩa quan trọng đối với đời sống vật chất và tinh thần của người Mông sinh sống trong khu vực rừng đặc dụng, chúng được sử dụng thường xuyên, hàng ngày trong cuộc sống như làm thực phẩm, làm thực ăn chăn nuôi, làm cảnh và làm dược liệu. Căn cứ kết quả phỏng vấn và điều tra thực địa đã xác định được 170 loài lâm sản ngoài gỗ thì có 270 lượt giá trị sử dụng được ghi nhận, thuộc 6 nhóm công dụng khác nhau được thể hiện tại bảng 3.4.

Bảng 3.4. Đa dạng giá trị sử dụng

TT	Công dụng		Số lượng	Tỷ lệ %
1	AGS	Làm thức ăn gia súc	22	8,15
2	AND	Làm thực phẩm, đồ uống	65	24,07
3	CAN	Dùng làm cảnh	29	10,74
4	HTSH	Hoạt tính sinh học (Cho tinh dầu, cho nhựa, cho tanin, làm thuốc nhuộm)	20	7,41
5	SOI	Cho sợi (Làm giấy, sản xuất bao bì, đan lát)	16	5,93
6	THU	Làm dược liệu	118	43,70
Tổng			270	100

Nhóm làm dược liệu là nhóm có số loài lớn nhất phổ biến như Long cu li (*Cibotium barometz* (L.) J. Smith) dùng để cầm máu, Tò điều (*Asplenium affine* Sw.) chữa bong gân, gãy xương, ho, đau thắt ngực; Ráy leo lá xẻ (*Epipremnum pinnatum* (L.) Engl. & K. Krause) chữa rắn cắn, ngộ độc thức ăn...

Nhóm làm thực phẩm có số loài lớn thứ hai: nhóm này có số lượt loài khai thác và sử dụng thường xuyên là Dớn (*Callipteris esculenta* (R&z) J.Sm), Rau má (*Centlla asiatica* (L.) Urb. In Mart.), Xoan nhừ (*Choerospondias axillaris* (Roxb.) Burt. & Hill), Ngải cứu (*Artemisia japonica* Thunb.),... Đặc biệt, một số loài có giá trị cao góp phần tăng thu nhập cho người dân Chè Shan (*Camellia sinensis* var. *assamica* (J.W.Mast.) Kitam.), sặt thom (*Chimonocalamus delicatus* Hsueh f. & T.P.Yi), Sơn Tra (*Docynia indica* (Wall.) Dence)

Nhóm dùng làm cảnh: gồm những loài có dáng đẹp, hoa đẹp như một số loài: Cầm cù nhiều hoa (*Hoya multiflora* Blume), Trần mộng (*Cymbidium lowianum* (Rchb. f.) Rchb. f. 1879), Hoàng thảo không bẹ (*Dendrobium evaginatum* Gagnep.), ...

Nhóm làm thức ăn gia súc: gồm những loài Cỏ mầm trâu (*Eleusine indica* (L.) Gaertn.), Chuối rừng (*Musa acuminata* Colla), Sắn dây rừng (*Pueraria montana* (Lour.) Merr.)...

Nhóm cho hoạt tính sinh học: Hương nhu trắng (*Ocimum gratissimum* L.), Màng tang (*Litsea cubeba* (Lour.) Pers.), Điều nhuộm (*Anacardium occidentale* L.), Trầu rừng (*Piper baccatum* Blume), Củ nâu (*Dioscorea cirrhosa* Lour.)...

Nhóm cho sợi: Vót (*Dicranopteris linearis* (Burm. F.) Underw.), Song đá (*Calamus rudentum* Lour), Mây nếp (*Calamus tetradactylus* Hance), Giang (*Ampelocalamus patellaris* (Gamb.) Stapleton), Tre gai (*Bambusa bambos* (L.) Voss),....

Đa dạng các loài thực vật quý hiếm

Kết quả điều tra xác định được 25 loài trong số 170 thực vật cho loài lâm sản ngoài gỗ được người dân địa phương sử dụng là loài quý hiếm (Bảng 3.5). Trong đó 1 loài thuộc ngành Thông đất, 2 loài thuộc ngành Dương xỉ, 1 loài thuộc ngành Thông và 21 loài thuộc ngành Ngọc lan; 8 loài quý hiếm (4,71%) có tên trong Sách đỏ Việt Nam phần thực vật năm 2007, 20 loài quý hiếm (11,76%) có tên trong Nghị định số 84/2021/NĐ-CP và 13 loài quý hiếm (7,65%) có tên trong phụ lục CITES năm 2023. Đây là cơ sở cho Ban quản lý rừng đặc dụng Tà Xùa có những chiến lược bảo tồn và phát triển bền vững nguồn tài nguyên lâm sản ngoài gỗ nơi đây.

Bảng 3.5. Danh mục các loài quý hiếm

STT	Tên khoa học	Tên phổ thông	SDVN	CITES	NĐ84
1	Lycopodiaceae	Họ Thông đất			
1	<i>Huperzia serrata</i> (Thunb.) Trevis.	Thạch tùng răng cưa			IIA
2	Dicksoniaceae	Họ Long cu li			
2	<i>Cibotium barometz</i> (L.) J. Smith	Long cu li		PL2	IIA
3	Polypodiaceae	Họ Dương xỉ mọc			
3	<i>Drynaria bonii</i> H. Christ	Tắc kè đá	VU		IIA
4	Gnetaceae	Họ Dây gắm			
4	<i>Gnetum montanum</i> Markgf.	Dây gắm		PL3	
5	Araliaceae	Họ Ngũ gia bì			
5	<i>Panax stipuleanatus</i> H.T.Tsai et K.M.Feng	Tam thất hoang	VU		IA

6	Cucurbitaceae	Họ Bầu bí			
6	<i>Gynostemma pentaphyllum</i> (Thunb.) Makino	Giảo cổ lam	EN		
7	Menispermaceae	Họ tiết dê			
7	<i>Stephania sinica</i> Diels	Bình vôi			IIA
8	Polygonaceae	Họ Rau răm			
8	<i>Fallopia multiflora</i> (Thunb.) Haraldson	Hà thủ ô đỏ	EN		
9	Primulaceae	Họ Anh thảo			
9	<i>Ardisia silvestris</i> Pit	Lá khô			
10	Schisandraceae	Họ Ngũ vị			
10	<i>Kadsura coccinea</i> (Lem) A.C. Smith	Dây na rừng			IIA
11	Arecaceae	Họ Cau dừa			
11	<i>Calamus nambariensis</i> Becc.	Song mật	VU		IIA
12	Asparagaceae	Họ Thiên môn			
12	<i>Disporopsis longifolia</i> Craib	Hoàng tinh hoa trắng	VU		IIA
13	<i>Polygonatum punctatum</i> Royle	Hoàng tinh đốm	EN		
13	Orchidaceae	Họ Lan			
14	<i>Anoectochilus setaceus</i> Blume	Kim tuyến tơ	EN	PL2	IA
15	<i>Aerides odorata</i> Lour	Quế lan hương		PL2	IIA
16	<i>Anoectochilus annamensis</i> Aver.	Lan kim tuyến		PL2	IIA
17	<i>Arundina chinensis</i> Blume	Lan trúc		PL2	IIA
18	<i>Cymbidium lowianum</i> (Rchb. f.) Rchb. f.	Trần mộng		PL2	IIA
19	<i>Cymbidium ensifolium</i> (L.) Sw.	Đoàn kiếm nâu		PL2	IIA
20	<i>Dendrobium dracornis</i> Reichb. f.	Nhất điểm hồng		PL2	IIA
21	<i>Dendrobium evaginatum</i> Gagnep.	Hoàng thảo không bẹ		PL2	IIA
22	<i>Dendrobium nobile</i> Lindl.	Hoàng thảo đùi gà		PL2	IIA
23	<i>Dendrobium poilaunei</i> Gagnep.	Thạch hộc nam		PL2	IIA
24	<i>Dendrobium poinalei</i> Guillaume	Hoàng thảo hồng		PL2	IIA
13	Melanthiaceae	Họ Ngót ngoéo			
25	<i>Paris chinensis</i> Franch.	Bảy lá một hoa			IIA

4. KẾT LUẬN

Thực vật cho lâm sản ngoài gỗ được người dân tộc Mông sống ở 2 bản Háng Đồng C và bản Làng Sáng trong rừng đặc dụng Tà Xùa khá đa dạng và phong phú về thành phần loài, dạng sống, giá trị sử dụng, bộ phận sử dụng và giá trị bảo tồn. Kết quả điều tra đã ghi nhận 170 loài, thuộc 148 chi, 75 họ, 4 ngành thực vật.

Có 11 dạng sống của thực vật cho lâm sản ngoài gỗ được xác định. Trong đó dạng sống cỏ đứng là dạng sống chiếm tỷ trọng lớn nhất với 45 loài (26,47%), dạng sống có ít loài nhất là bụi ký sinh 1 loài (0,59%).

Có 6 nhóm giá trị của thực vật cho lâm sản ngoài gỗ, trong đó nhóm cây dược liệu và nhóm thực phẩm là 2 nhóm có số lượng loài được sử dụng nhiều nhất. Kết quả của nghiên cứu tương đồng với kết quả của một số nghiên cứu về lâm sản ngoài gỗ (Nguyễn Thị Hạnh, 2017 [6]; Đào Mai Hồng, 2017 [8]; Cao Đình Sơn, 2021 [11]).

Trong các bộ phận được sử dụng lá là bộ phận được sử dụng nhiều nhất, điều này cho thấy tính bền vững trong phương thức khai thác và sử dụng lâm sản ngoài gỗ của người dân địa phương, góp phần sử dụng bền vững tài nguyên rừng của rừng đặc dụng Tà Xùa.

Trong khu vực nghiên cứu nhóm tác giả đã xác định được 25 loài quý hiếm có tên trong Sách đỏ Việt Nam 2007, Nghị định số 84/2021/NĐ-CP và phụ lục CITES năm 2023.

Với những kết quả đạt được, nghiên cứu có ý nghĩa xác định tính đa dạng về thành phần loài, dạng sống, bộ phận sử dụng, giá trị sử dụng và giá trị bảo tồn của tài nguyên thực vật cho LSNG được người dân sống trong rừng đặc dụng Tà Xùa sử dụng, là tài liệu và cơ sở khoa học giúp cho Ban quản lý rừng đặc dụng Tà Xùa có những biện pháp bảo tồn và phát triển nguồn tài nguyên thực vật.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Tiến Bân. 1997. Cẩm nang tra cứu và nhận biết các họ thực vật hạt kín ở Việt Nam. Nxb. Khoa học và kỹ thuật, Hà Nội.
2. Bộ Khoa học và Công nghệ. 2007. Sách Đỏ Việt Nam, Phần II: Thực vật. Nxb. KHTN & CN, Hà Nội.
3. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. 2000. Tên cây rừng Việt Nam, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội.
4. Võ Văn Chi. 2003. Từ điển thực vật thông dụng. Nxb. KHKT, Tp. Hồ Chí Minh, tập 1.
5. Chính phủ nước CHXHCNVN, 2006. Nghị định số 84/2021/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2021 về Sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.
6. Nguyễn Thị Hạnh, Nguyễn Văn Hợp. 2017. Đa dạng thực vật cho lâm sản ngoài gỗ tại Khu bảo tồn thiên nhiên – văn hóa Đồng Nai, tỉnh Đồng Nai. Tạp chí khoa học và công nghệ Lâm nghiệp, số 6(2017) tr 33-41.
7. Phạm Hoàng Hộ. 1999-2000. Cây cỏ Việt Nam. Nxb. Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh, tập 1, 2, 3.
8. Đào Thị Mai Hồng, Trần Quang Khải. 2017. Kiến thức bản địa về sử dụng lâm sản ngoài gỗ tại khu rừng đặc dụng Sốp Cộp, tỉnh Sơn La. Tạp chí khoa học Trường Đại Học Tây Bắc.
9. Trần Hợp. 2003. Tài nguyên cây gỗ Việt Nam. Nxb. Nông nghiệp, Tp. Hồ Chí Minh.
10. Triệu Văn Hùng. 2007. Lâm sản ngoài gỗ Việt Nam. Nxb. Bản đồ, Hà Nội.
11. Cao Đình Sơn và nnk. 2021. Đa dạng thực vật cho lâm sản ngoài gỗ tại rừng đặc dụng – phòng hộ sốp cộp, tỉnh sơn la. Tạp chí khoa học Trường Đại Học Tây Bắc.
12. Nguyễn Tập. 2007. Cẩm nang Cây thuốc cần bảo vệ ở Việt Nam. Viện Dược liệu, 23 trang.
13. Nguyễn Nghĩa Thìn. 2007. Các phương pháp nghiên cứu thực vật. Nxb. ĐH Quốc gia, Hà Nội.
14. UBND tỉnh Sơn La. 2013. Quyết định số 3254/QĐ-UBND ngày 26/12/2013 của UBND tỉnh Sơn La về phê duyệt Quy hoạch bảo tồn và phát triển bền vững Khu rừng đặc dụng Tà Xùa đến năm 2020.
15. CITES. 2023. Checklist of CITES Species. <https://checklist.cites.org> (accessed in May 2023).
16. Ickowitz, A et al. 2014. Dietary quality and tree cover in Africa. Global Environmental Change, Vol. 24, pp.287–294.
17. Martin, G.J., 1995. Ethnobotany: A Methods Manual. Chapman and Hall, London, UK, pp. 1.
18. Martin, G.J., 2004. Ethnobotany: A Methods Manual. Earthscan Publications Ltd., London, pp. 01.
19. Rowland, D., et al. 2016. Forest foods and healthy diets: quantifying the contributions. Environmental Conservation.

**PLANTS DIVERSITY FOR NON-TIMBER FOREST PRODUCTS USED BY
PEOPLE LIVING IN THE TA XUA SPECIAL-USE FOREST, HANG DONG
COMMUNE, BAC YEN DISTRICT, SONLA PROVINCE, VIETNAM**

Pham Duc Thinh¹ , Nguyen Thanh Son¹

¹ Tay Bac university

Abstract: *Non-timber forest products (NTFPs) are vital to the livelihoods of forest-dwelling communities and hold immense ecological and biodiversity value. This current study was conducted in the Tà Xùa special-use forest to investigate the species composition, utilization, and conservation significance of plant species used for NTFPs by local residents. The research team employed survey methods, species identification, diversification analysis, expert classification of use values, and referenced specialized documents. The study documented a total of 170 species, belonging to 148 genera and 75 families, across four plant phyla: Lycopodiophyta, Polypodiophyta, Pinophyta, and Magnoliophyta. Among the NTFPs, 11 distinct life forms were identified, with grasses and shrubs being the most commonly exploited and utilized. Medicinal plants constituted the largest category, with 118 species, followed by vegetables (65 species), ornamental plants (29 species), animal feed (22 species), biological activity (20 species), and fiber (16 species). Conservation efforts are crucial for 25 endangered and rare species, of which 8 are listed in the Red Data Book of Vietnam (2007), 13 are listed in the CITES APPXS.(2023), and 20 are listed in Decree No. 84/2021/NĐ-CP. These findings serve as a foundation for managing the Tà Xùa special-use forest and promoting sustainable utilization of plant resources for NTFPs in the study area.*

Keywords: *non-timber forest , diversity, value, Tà Xùa special-use forest.*

Ngày nhận bài: 15/02/2023. Ngày nhận đăng: 18/3/2023

Liên lạc: Phạm Đức Thịnh, e-mail: phamducthinh@utb.edu.vn